

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số : **38** /2013/QĐ -UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 10 tháng 9 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ xe ô tô,
xe gắn máy trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP, ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BCT ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1758/TTr-STC-CSG ngày 5/8/2013 về việc ban hành sửa đổi, bổ sung bảng giá tính lệ phí trước bạ xe ô tô, xe gắn máy trên địa bàn tỉnh Kon Tum,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung bảng giá xe ô tô, xe gắn máy kèm theo Quyết định số 36/2011/QĐ-UBND ngày 11/11/2011, Quyết định số 12/2012/QĐ-UBND ngày 13/3/2012; Quyết định số 57/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012; Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 9/4/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum làm cơ sở để tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, xe gắn máy trên địa bàn tỉnh Kon Tum (*Chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Giao Cục Thuế phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức hướng dẫn triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các Ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục Kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp (b/c);
- Đoàn ĐBQH (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- Công an tỉnh;
- Công thông tin điện tử;
- Sở Tư pháp;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, KTTTH3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hải

DANH MỤC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ XE Ô TÔ
 (Kèm theo Quyết định số: **98** /2013/QĐ-UBND, ngày **10** tháng **9** năm 2013
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	LOẠI XE Ô TÔ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
A	DANH MỤC SỬA ĐỔI		
I	THACO		
1	THACO AUMAN 1290-MBB, tải có mui 12,9 tấn	Chiếc	970
2	THACO AUMAN 820-MBB, tải có mui 8,2 tấn	Chiếc	645
3	THACO AUMAN 990-MBB, tải có mui 9,9 tấn	Chiếc	740
4	THACO FLC250, tải 2,5 tấn	Chiếc	269
B	DANH MỤC BỔ SUNG		
I	CHIẾN THẮNG		
1	CHIẾN THẮNG - CT2.50TL1, tải 5,41 tấn, năm 2013, Việt Nam	Chiếc	195
2	CHIẾN THẮNG - CT3.48TL1/4x4-KM, tải 3,0 tấn, năm 2013, Việt Nam	Chiếc	375
II	HONDA		
1	HONDA CITY 1.5L AT	Chiếc	580
2	HONDA CITY 1.5L MT	Chiếc	540
3	HONDA CIVIC 1.8L AT	Chiếc	780
4	HONDA CIVIC 1.8L MT	Chiếc	725
5	HONDA CIVIC 2.0L AT	Chiếc	860
III	FORD		
1	FORD ESCAPE EV65, 5 chỗ, số tự động, động cơ xăng, DT xi lanh 2261 cc, truyền động, 1 cầu, XLS, năm 2013	Chiếc	729
2	FORD EVEREST UW 151-2, 7 chỗ, hộp số cơ khí, truyền động 1 cầu, Diesel, DT xi lanh 2499 cc ICA1, năm 2013	Chiếc	773
3	FORD EVEREST UW 151-2, 7 chỗ, hộp số cơ khí, truyền động 1 cầu, Diesel, DT xi lanh 2499 cc ICA2, năm 2012/2013	Chiếc	774
4	FORD EVEREST UW 151-7, 7 chỗ, hộp số tự động, truyền động 1 cầu, Diesel, DT xi lanh 2499 cc ICA2, năm 2012/2013	Chiếc	833
5	FORD EVEREST UW 851-2, 7 chỗ, hộp số cơ khí, truyền động 2 cầu, Diesel, DT xi lanh 2499 cc ICA2, năm 2012/2013	Chiếc	921
6	FORD FIESTA JA8 4D TSJA AT, 5 chỗ, số tự động, động cơ xăng, DT xi lanh 1596 cc, 4 cửa, năm 2013	Chiếc	699
7	FORD FOCUS DA3 QQDD AT, 5 chỗ, số tự động, động cơ xăng, DT xi lanh 1798 cc, 5 cửa, ICA2, năm 2013	Chiếc	624
8	FORD FOCUS DB3 AODB AT, 5 chỗ, số tự động, động cơ xăng, DT xi lanh 1596 cc, 4 cửa, năm 2013	Chiếc	699
9	FORD FOCUS DB3 QQDD MT, 5 chỗ, số cơ khí, động cơ xăng, DT xi lanh 1798 cc, 4 cửa, ICA2, năm 2013	Chiếc	597
10	FORD FOCUS SYB 5D PNDB AT, 5 chỗ, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	725
11	FORD MONDEO BA7, 5 chỗ, số tự động, động cơ xăng, DT 2261cc, (sx lắp ráp trong nước), năm 2013	Chiếc	892

STT	LOẠI XE Ô TÔ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
12	FORD RANGER UG1T 901, nhập khẩu mới, cabin kép, số sàn, loại 4x4 (truyền động 2 cầu), Diesel XLT, công suất 110 KW, lắp chụp thùng sau camopy, năm 2013	Chiếc	770
13	FORD RANGER XLS 1 cầu, số sàn, năm 2012, Thái Lan	Chiếc	585
14	FORD RANGER XLT-MT 4x4, năm 2013, Thái Lan	Chiếc	724
15	kim nhôm, ghế ngồi bọc da cao cấp), năm 2012/2013	Chiếc	879
16	FORD TRANSIT JX6582T-M3, 16 chỗ, Diescl, Euro II, MCA, Mid (lazăng thép, gl	Chiếc	826
IV	HUYNDAI:		
1	HUYNDAI ACCENT, 5 chỗ, năm 2013, Hàn Quốc	Chiếc	581
2	HUYNDAI H100 PORTER 1.25-TBF1/HD, tải 1,0 tấn, năm 2007, Việt Nam	Chiếc	231
3	HUYNDAI HD260/THACO-XTNL, ô tô xi téc	Chiếc	1,918
4	HUYNDAI HD370/THACO-TB, ô tô tải tự đổ 18 tấn	Chiếc	2,140
5	HUYNDAI SONATA, 5 chỗ, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	983
6	HYUNDAI ACCENT, 5 chỗ, năm 2012, Hàn Quốc	Chiếc	557
7	HYUNDAI AVANTE HD-16GS-A5, 7 chỗ, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	557
8	HYUNDAI CT6.20D1 4x4, tải 2,4 tấn, năm 2013, Việt Nam	Chiếc	375
9	HYUNDAI HD 65T, 5 chỗ, năm 2013, Hàn Quốc	Chiếc	502
10	HYUNDAI MIGHTY HD65/DT-TMB, tải 2,4 tấn, năm 2013, Việt Nam	Chiếc	575
11	HYUNDAI SANTA FE 4WD, 5 chỗ, năm 2013, Hàn Quốc	Chiếc	865
12	HYUNDAI SANTA FE, 5 chỗ, năm 2013, Hàn Quốc	Chiếc	1,317
13	HYUNDAI SANTA FE, DT-2.359 cm3, 7 chỗ, năm 2013	Chiếc	1,300
14	HYUNDAI TUCSON 4WD, 5 chỗ, năm 2013, Hàn Quốc	Chiếc	914
V	ISUZU		
1	ISUZU D-MAX TFR85H, tải 0,69 tấn	Chiếc	640
2	ISUZU FRR90N-190/PT-CMCS, ô tô xi téc chở mũ cao su, tải 5,25 tấn, năm 2012,	Chiếc	1,105
3	ISUZU NQR75L CAB/CHASSIS-ANLAC ET3, tải 1,4 tấn	Chiếc	1,900
4	ISUZU QKR55H, tải 4,7 tấn, năm 2013, Việt Nam	Chiếc	440
VI	THACO		
1	THACO AUMAN C1790/W380-MB1, tải có mui 17,9	Chiếc	1,315
2	THACO AUMARK 250 CD, tải ô tô chở ô tô tải 2,5 tấn	Chiếc	359
3	THACO AUMARK 250-MBB, tải thùng có mui phủ 2,3 tấn	Chiếc	379
4	THACO AUMARK 250-MBM, tải thùng có mui phủ 2,3 tấn	Chiếc	379
5	THACO AUMARK 250-TK, tải thùng kín 2,2 tấn	Chiếc	379
6	THACO FLC125, tải 1,25 tấn	Chiếc	214
7	THACO FLC125-MBB, tải thùng có mui phủ 1 tấn	Chiếc	226
8	THACO FLC125-MBM, tải thùng có mui phủ 1,1 tấn	Chiếc	226
9	THACO FLC198, tải 1,98 tấn	Chiếc	248
10	THACO FLC198-MBB-1, tải có mui 1,7 tấn	Chiếc	265
11	THACO FLC345A-4WD, tải 3,45 tấn	Chiếc	503
12	THACO FLC345A-4WD/MB1, tải có mui 3,45 tấn	Chiếc	552

STT	LOẠI XE Ô TÔ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
13	THACO FLC345B, tải 3,45 tấn	Chiếc	348
14	THACO FLC450A, tải 4,5 tấn	Chiếc	348
15	THACO FLC450A-XTL, tải 4,5 tấn, năm 2013, Việt Nam	Chiếc	407
16	THACO FLC450A-XTL, tải tập lái có mui	Chiếc	378
17	THACO FLC450-MBB-1, tải có mui 4 tấn	Chiếc	357
18	THACO FLC600A-4WD, tải 6 tấn	Chiếc	531
19	THACO FLD1000, tải tự đổ 7,0 tấn	Chiếc	667
20	THACO FLD150, tải tự đổ 1,5 tấn	Chiếc	272
21	THACO FLD200A-4WD, tải tự đổ 2 tấn-2 cầu	Chiếc	352
22	THACO FLD250, tải tự đổ 2,5 tấn	Chiếc	302
23	THACO FLD250A, tải tự đổ 2,5 tấn	Chiếc	312
24	THACO FLD345-4WD, tải tự đổ 3,45 tấn	Chiếc	432
25	THACO FLD345A, tải tự đổ 3,45 tấn	Chiếc	390
26	THACO FLD600A-4WD, tải tự đổ 4,1 tấn	Chiếc	504
27	THACO FLD750-4WD, tải 6,5 tấn, năm 2013, Việt Nam	Chiếc	372
28	THACO FTC345-MBB-1, tải có mui phủ 3,05 tấn	Chiếc	469
29	THACO FTC450-MBB-1, tải có mui phủ 4 tấn	Chiếc	469
30	THACO FTC450-TK, tải có thùng kín 4 tấn	Chiếc	470
31	THACO HB120ESL, ô tô khách (có giường nằm)	Chiếc	3,000
32	THACO HB120S, ô tô khách	Chiếc	2,608
33	THACO HB120SL, ô tô khách (có giường nằm)	Chiếc	2,840
34	THACO HB120SLD, ô tô khách (có giường nằm)	Chiếc	2,840
35	THACO HB120SLD-B, ô tô khách (có giường nằm)	Chiếc	3,020
36	THACO HB120SLS, ô tô khách (có giường nằm)	Chiếc	2,820
37	THACO HB120SS, ô tô khách	Chiếc	2,828
38	THACO HB120SSL, ô tô khách (có giường nằm)	Chiếc	3,020
39	THACO HB70CS, ô tô khách	Chiếc	973
40	THACO HB70CT, ô tô khách (thành phố)	Chiếc	925
41	THACO HB70ES, ô tô khách	Chiếc	953
42	THACO HB90ES, ô tô khách	Chiếc	1,673
43	THACO HB90ETS, ô tô khách	Chiếc	1,703
44	THACO HB90HF, ô tô khách (thành phố)	Chiếc	1,598
45	THACO HB90LF, ô tô khách (thành phố)	Chiếc	1,598
46	THACO HYUNDAI HC750, tải 7,5 tấn	Chiếc	873
47	THACO HYUNDAI HC750-MBB, tải 6,8 tấn	Chiếc	919
48	THACO HYUNDAI HC750-TK, tải 6,5 tấn	Chiếc	941
49	THACO HYUNDAI HD270/D340, tải tự đổ 12,7 tấn	Chiếc	1,580
50	THACO HYUNDAI HD270/D340A, tải tự đổ 12,7 tấn	Chiếc	1,580
51	THACO HYUNDAI HD270/D380, tải tự đổ 12,7 tấn	Chiếc	1,645
52	THACO HYUNDAI HD270/D380A, tải tự đổ 12,0 tấn	Chiếc	1,665
53	THACO HYUNDAI HD270/D380B, tải tự đổ 12,0 tấn	Chiếc	1,645

STT	LOẠI XE Ô TÔ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
54	THACO HYUNDAI HD345, tải 3,45 tấn	Chiếc	490
55	THACO HYUNDAI HD345-MB1, tải có mui 3,0 tấn	Chiếc	510
56	THACO HYUNDAI HD65 TK, tải 2,0 tấn, năm 2013, Việt Nam	Chiếc	510
57	THACO HYUNDAI HD65, tải 2,5 tấn	Chiếc	458
58	THACO HYUNDAI HD65-BNMB, tải (có mui, thiết bị nâng hạ hàng) 1,75 tấn	Chiếc	556
59	THACO HYUNDAI HD65-BNTK, tải thùng kín, có thiết bị nâng hạ hàng 1,8 tấn	Chiếc	518
60	THACO HYUNDAI HD65-LMBB, tải có mui 1,55 tấn	Chiếc	500
61	THACO HYUNDAI HD65-LTK, tải thùng kín 1,6 tấn	Chiếc	494
62	THACO HYUNDAI HD65-LTL, tải 1,99 tấn	Chiếc	458
63	THACO HYUNDAI HD65-MBB, tải có mui 2,0 tấn	Chiếc	500
64	THACO HYUNDAI HD65-TK, tải thùng kín 2,0 tấn	Chiếc	494
65	THACO HYUNDAI HD72, tải 3,5 tấn	Chiếc	517
66	THACO HYUNDAI HD72-MBB, tải có mui 3,0 tấn	Chiếc	563
67	THACO HYUNDAI HD72-TK, tải thùng kín 3,0 tấn	Chiếc	516
68	THACO OLLIN 198-TK, tải thùng kín 1,73 tấn	Chiếc	317
69	THACO OLLIN 700, tải 7 tấn	Chiếc	463
70	THACO OLLIN 700-MBB, tải thùng có mui phủ 6,5 tấn	Chiếc	509
71	THACO OLLIN 800-MBB-1, tải thùng có mui phủ 7,1 tấn	Chiếc	546
72	THACO TB120SL-W, ô tô khách (có giường nằm)	Chiếc	2,727
73	THACO TB120SL-WW, ô tô khách (có giường nằm)	Chiếc	2,747
74	THACO TC345-MBB, tải có mui 2,95 tấn	Chiếc	357
75	THACO TC345-MBM, tải có mui 3 tấn	Chiếc	357
76	THACO TD345, tải tự đổ 3,45 tấn	Chiếc	375
77	THACO TD345-4WD, tải tự đổ 3,45 tấn-2 cầu	Chiếc	415
78	THACO TD600, tải tự đổ 6 tấn	Chiếc	427
79	THACO TD600-4WD, tải tự đổ 6 tấn-2 cầu	Chiếc	486
80	THACO TD600A, tải tự đổ 4,5 tấn	Chiếc	437
81	THACO TOWNER 750, tải 0,75 tấn	Chiếc	133
82	THACO TOWNER 750A, tải 0,75 tấn, năm 2013, Việt Nam	Chiếc	133
83	THACO TOWNER 750A-MBB, tải 0,65 tấn	Chiếc	147
84	THACO TOWNER 750A-TB, tải 0,52 tấn	Chiếc	150
85	THACO TOWNER 750A-TK, tải 0,6 tấn	Chiếc	151
86	THACO TOWNER 750-TB, tải 0,52 tấn	Chiếc	150
87	THACO TOWNER 950, tải 0,95 tấn	Chiếc	180
88	THACO TOWNER 950-MB1, tải 0,85 tấn	Chiếc	193
89	THACO TOWNER 950-MB2, tải 0,75 tấn	Chiếc	195
90	THACO TOWNER 950-TK, tải 0,7 tấn	Chiếc	199
VII	MITSUBISHI		
1	MITSUBISHI PAJERO SPORT G2WWD AT (KG6WGYPYL-VT3), 7 chỗ, năm 2013, Việt Nam	Chiếc	983

STT	LOẠI XE Ô TÔ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
VIII	FOTON		
1	FOTON BJ4253SMFKB-1, tải đầu kéo 24,88 tấn	Chiếc	1,105
2	FOTON BJ4253SMFKB-12, tải đầu kéo 25 tấn	Chiếc	1,175
IX	JAC		
1	JAC HFC 1044K/KM2, tải 2,25 tấn, năm 2013, Việt Nam	Chiếc	255
X	KIA		
1	KIA BONGO III, tải 1,4 tấn, Việt Nam	Chiếc	250
2	KIA CARENS FGKA42, 7 chỗ, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	570
3	KIA CARENS FGKA43, 7 chỗ, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	584
4	KIA K2700II, tải 1,25 tấn	Chiếc	249
5	KIA K2700II/THACO TRUCK-MBB, tải thùng có mui phủ 0,93 tấn	Chiếc	263
6	KIA K2700II/THACO TRUCK-MBM, tải thùng có mui phủ 0,93 tấn	Chiếc	269
7	KIA K2700II/THACO TRUCK-TK, tải thùng kín 0,83 tấn	Chiếc	269
8	KIA K2700II/THACO TRUCK-XTL, tải tập lái có mui 1,0 tấn	Chiếc	262
9	KIA K2700II/THACO-MBB, tải 0,93 tấn, năm 2013, Việt Nam	Chiếc	285
10	KIA K3000S/THACO-TRUCK BNMB, tải (có mui, thiết bị nâng hạ hàng) 0,95 tấn	Chiếc	352
11	KIA K3000S/THACO-TRUCK BNTK, tải thùng kín, có thiết bị nâng hạ hàng 0,8 tấn	Chiếc	337
12	KIA K3000S/THACO-TRUCK MBB, tải thùng có mui phủ 1,2 tấn, năm 2013, Việt nam	Chiếc	299
13	KIA K3000S/THACO-TRUCK MBM, tải thùng có mui phủ 1,15 tấn, năm 2013, Việt nam	Chiếc	305
14	KIA K3000S/THACO-TRUCK TK, tải thùng kín 1 tấn	Chiếc	304
15	KIA PICANTO TA 12G E2 AT, 5 chỗ, năm 2013, Việt Nam	Chiếc	453
XI	TOYOTA		
1	TOYOTA CAMRY ACV51L-JEPNKU, 5 chỗ, năm 2013, Việt Nam	Chiếc	982
2	TOYOTA COROLLA ZRE143L-GEXVKH, 5 chỗ, năm 2013, Việt Nam	Chiếc	836
3	TOYOTA FORTUNER KUN60L-NKMSHU, 8 chỗ, năm 2013, Việt Nam	Chiếc	830
4	TOYOTA HILUX G KUN26L-PRMSYM, năm 2013, Thái Lan	Chiếc	720
XII	NHÀ MÁY Ô TÔ VEAM		
1	DRAGON MB 2.5T-1, ô tô tải có mui (thùng 49 - điều hòa 7)	Chiếc	481
2	DRAGON TK 2.5T-1, ô tô tải thùng kín (thùng 53 - điều hòa 7)	Chiếc	485
3	DRAGON TL 2.5T-1, ô tô tải (thùng 32 - điều hòa 7)	Chiếc	464
4	FOX MB 1.5T-1, ô tô tải có mui (thùng 35 - điều hòa 7)	Chiếc	291
5	FOX TK 1.5T-1, ô tô tải thùng kín (thùng 38 - điều hòa 7)	Chiếc	294
6	FOX TL 1.5T-1, ô tô tải (thùng 13 - điều hòa 7)	Chiếc	270
XIII	LOẠI XE KHÁC	Chiếc	
1	CHENG LONG TTCM/YC6M375-33-MB, tải 17,1 tấn, năm 2013, Việt Nam	Chiếc	1,210
2	CHEVROLET AVEO KLASNF6U, DT 1.498 cm3, năm 2013, Việt Nam lắp ráp và Nhập khẩu	Chiếc	417
3	CHEVROLET CAPTIVA KLAC CM51/2256, 7 chỗ, năm 2012, Việt Nam	Chiếc	678
4	CHEVROLET CAPTIVA KLAC CM51/2256, DT 2.384 cm3, năm 2013, Việt Nam lắp ráp và Nhập khẩu	Chiếc	684
5	CHEVROLET CAPTIVA KLAC CM51/2257, DT 2.384 cm3, năm 2013, Việt Nam lắp ráp và Nhập khẩu	Chiếc	750
6	CHEVROLET CRUZE KL1J-JNB11/AC5, DT 1.796 cm3, năm 2013, Việt Nam lắp ráp và Nhập khẩu	Chiếc	564
7	CHEVROLET CRUZE KL1J-JNB11/CDS, DT 1.796 cm3, năm 2013, Việt Nam lắp ráp và Nhập khẩu	Chiếc	630

STT	LOẠI XE Ô TÔ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
8	CHEVROLET CRUZE KL11-JNE11/AA5, DT 1.598 cm3, năm 2013, Việt Nam lắp ráp và Nhập khẩu	Chiếc	531
9	CHEVROLET LACETTI KLANF6U, DT 1.598 cm3, năm 2013, Việt Nam lắp ráp và Nhập khẩu	Chiếc	455
10	CHEVROLET ORLANDO KL11Y YMA11/AA7, 7 chỗ, năm 2013, Việt Nam	Chiếc	636
11	CHEVROLET ORLANDO KL11Y YMA11/AA7, DT 1.796 cm3, năm 2013, Việt Nam lắp ráp và Nhập khẩu	Chiếc	644
12	CHEVROLET ORLANDO KL11Y YMA11/BB7, DT 1.796 cm3, năm 2013, Việt Nam lắp ráp và Nhập khẩu	Chiếc	686
13	CHEVROLET SPARK 1CS48 WITH LMT ENGINE, DT 995 cm3, năm 2013, Việt Nam lắp ráp và Nhập khẩu	Chiếc	377
14	CHEVROLET SPARK KL 1M-MHB12/2BB5 (Spark 1.2 LS), DT 1.206 cm3, năm 2013, Việt Nam lắp ráp và Nhập khẩu	Chiếc	336
15	CHEVROLET SPARK KL 1M-MHB12/2BB5 (Spark 1.2 LT), DT 1.206 cm3, năm 2013, Việt Nam lắp ráp và Nhập khẩu	Chiếc	353
16	CHEVROLET SPARK VAN, DT 796 cm3, năm 2013, Việt Nam lắp ráp và Nhập khẩu	Chiếc	241
17	CNIHC SAOBAC/WD615.47-KM, tải 16,47 tấn, Việt Nam	Chiếc	1,098
18	CNIHC TTCM/WD615.96E-MB2, tải 15,29 tấn, năm 2013, Việt Nam	Chiếc	1,174
19	FIAT SIENA ELX, 05 chỗ, Việt Nam	Chiếc	900
20	LUXGEN U722T, 7 chỗ, năm 2013, Đài Loan	Chiếc	530
21	MAZDA 323 FAMILIA, 5 chỗ, năm 2003, Việt Nam	Chiếc	330
22	MAZDA 323 FAMILIA, 5 chỗ, Việt Nam	Chiếc	300
23	MAZDA 323, 4 chỗ, năm 2011, Việt Nam	Chiếc	270
24	MAZDA CX-5 AT-2WD, 5 chỗ, năm 2013, Việt Nam	Chiếc	11,074
25	MEKONG AUTO/PASO 2.0TD	Chiếc	261
26	MEKONG AUTO/PASO 2.0TD-C	Chiếc	249
27	MERCEDES BENZ GLK 300 4MATIC (X204), 5 chỗ, năm 2013, Việt Nam	Chiếc	11,637
28	MITABUS 50-07, 50 chỗ, Việt Nam	Chiếc	865
29	NISSAN NAVARA LE, tải 675kg, 5 chỗ, năm 2013, Thái Lan	Chiếc	656
30	NISSAN SUNNY N17 XL, lắp ráp trong nước, năm 2012/2013	Chiếc	557
31	NISSAN SUNNY N17 XV, lắp ráp trong nước, năm 2012/2013	Chiếc	622
32	NISSAN SUNNY N17, lắp ráp trong nước, năm 2012/2013	Chiếc	535
33	SAMCO KFE1, Primas H.45B (động cơ 380PS), xe khách giường nằm	Chiếc	2,750
34	SAMCO KFE1, Primas H.45B (động cơ 410PS), xe khách giường nằm	Chiếc	3,000
35	TRƯỜNG GIANG DFM EQ3.45TC4x4/KM, tải thùng 2 cầu, tải 3,45 tấn, năm 2012	Chiếc	350
36	TRƯỜNG GIANG DFM EQ7T4x4/KM, tải thùng 2 cầu, tải 3,14 tấn, năm 2012	Chiếc	430
37	TRƯỜNG GIANG DFM EQ7TB-KM, tải thùng, cầu thép 6 số, hộp số to, tải 7 tấn, năm 2011	Chiếc	435
38	TRƯỜNG GIANG DFM EQ7TC4x2/KM, thùng, 1 cầu, tải 6,9 tấn, năm 2012 (cabin mới)	Chiếc	475
39	TRƯỜNG GIANG DFM EQ8TB4x2/KM, thùng 1 cầu, tải 8,6 tấn, năm 2012	Chiếc	545
40	TRƯỜNG GIANG DFM EQ8TC4x2-KM, thùng 1 cầu, tải 8 tấn, năm 2013	Chiếc	550
41	TRƯỜNG GIANG DFM EQ8TC4x2L/KM, thùng 1 cầu, tải 7,4 tấn, năm 2012	Chiếc	555
42	TRƯỜNG GIANG DFM EQ9TB6x2/KM, thùng 1 cầu, tải 9,3 tấn, năm 2011	Chiếc	640
43	TRƯỜNG GIANG DFM EQ9TC6x2-KM, thùng 1 cầu, tải 8,6 tấn, năm 2013	Chiếc	645
44	TRƯỜNG GIANG DFM TD0.97TA, tự đổ 1 cầu, tải 0,97 tấn, năm 2011	Chiếc	165
45	TRƯỜNG GIANG DFM TD1.25B, tự đổ 1 cầu, tải 1,25 tấn, năm 2011	Chiếc	165
46	TRƯỜNG GIANG DFM TD1.8TA, tải 1,8 tấn, năm 2011	Chiếc	225

STT	LOẠI XE Ô TÔ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
47	TRUONG GIANG DFM TD2.35TB, xe tải ben 1 cầu, tải 2,35 tấn, loại 5 số đời 2011	Chiếc	270
48	TRUONG GIANG DFM TD2.35TC, tự đổ 1 cầu, tải 2,35 tấn, loại 7 số đời 2011	Chiếc	275
49	TRUONG GIANG DFM TD2.5B, tự đổ 1 cầu, tải 2,5 tấn, năm 2011	Chiếc	225
50	TRUONG GIANG DFM TD3.45B, tự đổ 1 cầu, tải 3,45 tấn, loại 5 số, năm 2011	Chiếc	270
51	TRUONG GIANG DFM TD3.45M, tự đổ 1 cầu, tải 3,45 tấn, loại 7 số, năm 2011	Chiếc	275
52	TRUONG GIANG DFM TD3.45TC4x4, ben 2 cầu, tải 3,45 tấn, loại 2 cầu máy 96Kw, cầu chậm, năm 2010	Chiếc	390
53	TRUONG GIANG DFM TD3.45TD - 4x2, ben 1 cầu, tải 3,45 tấn, loại máy 85Kw, năm 2009	Chiếc	295
54	TRUONG GIANG DFM TD4.99T, ben 1 cầu, Cầu thép, 6 số, động cơ Yuchai, máy 100Kw, tải 4,99 tấn, năm 2011	Chiếc	440
55	TRUONG GIANG DFM TD7TB 4x4, ben 2 cầu, xe 2 cầu, cầu thép, 6 số, động cơ Cummins, tải 7 tấn, năm 2010	Chiếc	470
56	TRUONG GIANG DFM TD7TB 4x4, ben 2 cầu, xe 2 cầu, tải 6,5 tấn, năm 2010	Chiếc	430
57	TRUONG GIANG DFM TD8180, tải 7,3 tấn, ben 1 cầu, năm 2011	Chiếc	600
58	TRUONG GIANG DFM TD8T4x2, tải 12 tấn, ben 1 cầu, năm 2012	Chiếc	725
59	TRUONG GIANG DFM TT1.25TA, động cơ 38KW, có thùng, tải 1,25 tấn, năm 2011	Chiếc	155
60	TRUONG GIANG DFM TT1.25TA/KM, động cơ 38KW, có thùng, tải 1,25 tấn, năm 2011	Chiếc	155
61	TRUONG GIANG DFM TT1.850TB, động cơ 38KW, có thùng, tải 1,85 tấn, năm 2011	Chiếc	155
62	TRUONG GIANG DFM TT1.850TB/KM, động cơ 38KW, có thùng, tải 1,65 tấn, năm 2012	Chiếc	155
63	TRUONG GIANG DFM TT1.8TA, động cơ 46KW, có thùng, tải 1,8 tấn, năm 2011	Chiếc	170
64	TRUONG GIANG DFM TT1.8TA/KM, động cơ 46KW, có thùng, tải 1,6 tấn, năm 2011	Chiếc	170
65	TRUONG GIANG DFM-TD8180, ben 1 cầu, tải 7,3 tấn, năm 2012	Chiếc	630
66	TRUONG GIANG DFM-TD990KC4x2, ben 1 cầu, tải 0,99 tấn, năm 2012	Chiếc	207
67	TRUONG GIANG DFM-TL900A, tải thùng 1 cầu, động cơ 38Kw, tải 0,9 tấn, năm 2011	Chiếc	150
68	VIETTRUNG DVM8.04x4-A1, tải 6,35 tấn, năm 2013, Việt Nam	Chiếc	485

**DANH MỤC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ XE GẮN MÁY**

(Kèm theo Quyết định số: **38** /2013/QĐ-UBND, ngày **10** tháng **9** năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

	LOẠI XE MÁY	ĐVT	ĐƠN GIÁ
A	DANH MỤC SỬA ĐỔI		
I	HONDA		
1	HONDA JF43 PCX	Chiếc	65
II	YAMAHA		
1	YAMAHA NOZZA (1DR1)	Chiếc	33.5
B	DANH MỤC BỔ SUNG		
I	HONDA		
1	HONDA FUTURE FI (C) JC535	Chiếc	29.5
2	HONDA FUTURE FI JC534	Chiếc	28.6
3	HONDA FUTURE JC533	Chiếc	24.3
4	HONDA HC121 WAVE ALPHA	Chiếc	16.2
5	HONDA JC52E WAVE RS	Chiếc	18.2
6	HONDA JC52E WAVE RS (C)	Chiếc	20.0
7	HONDA JC52E WAVE RSX (C)	Chiếc	21.0
8	HONDA JC52E WAVE S	Chiếc	21.0
9	HONDA JC52E WAVE S (D)	Chiếc	22.0
10	HONDA JC52E WAVE S (phiên bản đặc biệt)	Chiếc	18.1
11	HONDA JC52E WAVE S(D) (Phiên bản đặc biệt)	Chiếc	17.2
12	HONDA JC533 FUTURE	Chiếc	25.5
13	HONDA JC534 FUTURE FI	Chiếc	30.0
14	HONDA JC535 FUTURE FI (C)	Chiếc	31.0
15	HONDA JF240LEAD MAGNET	Chiếc	36.5
16	HONDA JF33E VISION (có tem trang trí)	Chiếc	27.3
17	HONDA JF33E VISION (không có tem trang trí)	Chiếc	27.5
18	HONDA JF43 LEAD	Chiếc	36.0
19	HONDA JF45LEAD (phiên bản cao cấp)	Chiếc	36.7
20	HONDA JF45LEAD (phiên bản tiêu chuẩn)	Chiếc	36.0
21	HONDA JF46 AIRBLADE FI	Chiếc	40.0
22	HONDA JF46 AIRBLADE FI SPORT	Chiếc	39.0
23	HONDA JF51 SH MODE	Chiếc	47.2
24	HONDA JF52 WAVE RSX	Chiếc	19.8
25	HONDA JF52 WAVE RSX (C)	Chiếc	21.3
26	HONDA JF52E WAVE RSX	Chiếc	19.5
27	HONDA JF52E WAVE RSX (C)	Chiếc	21.0
28	HONDA SHADOW (SDH150-16)	Chiếc	29.0

	LOẠI XE MÁY	ĐVT	ĐƠN GIÁ
29	HONDA WAVE ALPHA KRSM	Chiếc	16.7
30	HONDA WIN 100	Chiếc	20.0
II	SUZUKI		
1	SUZUKI AXELO-125	Chiếc	25.5
2	SUZUKI FX125	Chiếc	46.0
3	SUZUKI SATRIA F150	Chiếc	56.0
4	SUZUKI SATRIA RV120	Chiếc	50.0
5	SUZUKI X-BIKE SPORT PRODUCTION SP FL125SCD	Chiếc	23.0
III	YAMAHA		
1	YAMAHA JUPITER GRAVITA FI 1PB2	Chiếc	26.7
2	YAMAHA LUVIAS FI 1SK1	Chiếc	27.2
3	YAMAHA NOUVO 1DB1	Chiếc	40.0
4	YAMAHA SIRIUS F1 1FC1	Chiếc	22.2
IV	CÔNG TY VMEP		
1	SYM ATTILA ELIZABETH EFI-VUD	Chiếc	32.5
2	SYM ATTILA ELIZABETH VTK	Chiếc	30.0
3	SYM ELEGANT S SAS	Chiếc	12.5
4	SYM SHARK - VVB 125	Chiếc	38.5
5	SYM SHARK - VVB 125 EFI	Chiếc	43.5
6	SYM SHARK EFI VVE	Chiếc	45.5
V	CÔNG TY CỔ PHẦN HONLEI VN		
1	ASTREA C110	Chiếc	5.8
2	CITI @ C110	Chiếc	5.8
3	DAEEHAN C110	Chiếc	5.8
4	DAEEHAN C50	Chiếc	5.8
5	HONLEI C100	Chiếc	5.8
6	JOLIMOTO C110	Chiếc	5.8
7	NEW SIVA	Chiếc	5.5
8	RIMA C110	Chiếc	5.8
9	SCR-VAMAI-LA C110	Chiếc	5.8
10	SCR-YAMAHA C100	Chiếc	5.8
11	SIMBA C100	Chiếc	5.5
12	SUPER SIVA	Chiếc	5.5
13	YAMALLAV C110	Chiếc	5.8
VI	CÔNG TY TNHH TM-SX HOA LÂM		
1	FERROLI 100M	Chiếc	7.0
2	KYMCOLIKE FI	Chiếc	34.5
3	KYMCOLIKE MANY FI	Chiếc	31.2
VII	CÔNG TY TNHH XE MÁY ĐỒ THÀNH		
1	FUSIN C110-A	Chiếc	7.8
VIII	CÁC LOẠI KHÁC		

	LOẠI XE MÁY	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1	HONBA MDL 110	Chiếc	7.5
2	NAGAKI 50	Chiếc	6.2
3	PIAGGIO LIBERTY 125 3V ie - 400	Chiếc	54.0
4	PIAGGIO VESPA GRANTURISMO 125L, năm 2006, Italia	Chiếc	107.0
5	PIAGGIO VESPA S 125 3V ie-501(Việt Nam)	Chiếc	67.5
6	PIAGGIO VESPA S 125 3Vie - 500 (Việt Nam)	Chiếc	67.0
7	PIAGGIO VESPA S 125 3Vie - 501 (Việt Nam)	Chiếc	65.0
8	SOLOWIN 110C	Chiếc	10.3
9	SUFAT 50	Chiếc	7.0
10	VESPA	Chiếc	20.0
11	WANGGUAN	Chiếc	15.0
12	YMH KWA50	Chiếc	7.5